
ENGLISH 12 – GRAMMAR**UNIT 10: MODAL VERBS (Động từ khiếm khuyết)**

- Các động từ khiếm khuyết trong tiếng Anh gồm có: **can, could, may, might, will, would, must, shall, should, ought to**

- Sau động từ khiếm khuyết sẽ là **động từ nguyên mẫu**

1. Cách dùng Can

- Động từ khiếm khuyết “can” thường dùng để diễn tả về một khả năng

Ex: I can speak 4 languages: English, Spanish, Russian and French.

(Tôi có thể nói bốn thứ tiếng: tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Nga và tiếng Pháp)

- Thể phủ định “can’t” diễn tả một điều không thể, không có khả năng thực hiện

Ex: I can’t love him even he gave me all his money.

(Tôi không thể yêu anh ta dù cho anh ta đã cho tôi tất cả tiền bạc)

- Thể nghi vấn dùng để xin phép hoặc một sự yêu cầu

Ex: Can I use your cell phone?

(Tôi có thể dùng điện thoại của bạn không?)

Can you help me, sir?

(Thưa ngài, ngài có thể giúp tôi không?)

2. Cách dùng Could

- “Could” có thể được dùng để xin phép

Ex: Could I borrow your motobike for 2 hours?

(Tôi có thể mượn xe máy của bạn trong 2 tiếng đồng hồ không?)

- Đưa ra một yêu cầu

Ex: Could you turn the light off?

(Bạn có thể tắt đèn không?)

- Đưa ra một lời đề nghị

Ex: We could go out for dinner tonight.

(Chúng ta có thể ra ngoài ăn tối nay)

- Một khả năng trong tương lai

Ex: I think we could have another house in the future.

(Tôi nghĩ chúng ta sẽ có một căn nhà khác trong tương lai)

- Một khả năng trong quá khứ

Ex: I broke up with Daina so I could have a new love.

(Tôi đã chia tay với Daina nên tôi có thể có một tình yêu mới)

3. Cách dùng May

- “May” dùng để đưa ra sự xin phép

Ex: May I have another glass of orange juice?

(Có thể lấy cho tôi một ly nước cam khác không?)

- Diễn tả khả năng trong tương lai

Ex: China may become a major economic power.

(Trung Quốc có thể sẽ trở thành một cường quốc về kinh tế)

- Đưa ra một yêu cầu giúp đỡ

Ex: May I help you something, madam?

(Tôi có thể giúp gì cho bà không, thưa phu nhân?)

4. Cách dùng Might

- “Might” được dùng để diễn tả một khả năng trong hiện tại

Ex: We'd better phone tomorrow, they might asleep now.

(Chúng ta nên gọi lại vào ngày mai, có thể bây giờ họ đang ngủ)

- Ngoài ra nó còn có thể diễn đạt một khả năng trong tương lai

Ex: I might be a winner in the next match.

(Tôi có thể sẽ là người chiến thắng trong trận đấu tiếp theo)

5. Cách dùng Must

- “Must” dùng để diễn tả sự cần thiết hoặc một nghĩa vụ phải thực hiện

Ex: I must pick up my mom at 5PM.

(Tôi phải đón mẹ tôi vào lúc 5 giờ chiều)

- Phủ định của “must” là “mustn’t” có nghĩa là CẤM

Ex: The boy musn’t play baseball in that garden.

(Thằng bé không được phép chơi bóng chày trong khu vườn ấy)

6. Cách dùng Ought to

- “Ought to” cũng có nghĩa là “phải”, “nên” nhưng nó hàm ý một sự việc mang tính đúng đắn hay sai trái

Ex: We ought to love and help each other.

(Chúng ta phải yêu thương và giúp đỡ lẫn nhau)

We ought not to sleep more than 8 hours a day.

(Chúng ta không nên ngủ quá 8 tiếng một ngày)

7. Cách dùng Shall

(thường được sử dụng trong tiếng Anh-Mỹ hơn là tiếng Anh-Anh)

- Dùng “shall” khi muốn đưa ra một lời đề nghị giúp đỡ

Ex: Shall I help you with your luggage?

(Tôi có thể giúp bạn với cái đồ hành lý này?)

- Đưa ra những gợi ý

Ex: Shall we say “hello” then?

(Chúng ta sẽ làm gì tiếp theo sau khi nói “hello”?)

- Dùng để hỏi những việc cần phải làm

Ex: Shall I do all my homework?

(Tôi sẽ làm hết bài tập ư?)

8. Cách dùng Should

- “Should” có nghĩa là “nên”, bởi vậy nó cũng hàm ý một sự việc mang tính đúng đắn hay sai trái

Ex: We should sort out this problem at once.

(Chúng ta nên giải quyết vấn đề này ngay)

- Đưa ra lời khuyên cáo, không nên làm một việc, một hành động nào đó

Ex: I think we should call him again.

(Tôi nghĩ chúng ta nên gọi lại anh ta một lần nữa)

- Đưa ra một sự dự đoán về tương lai nhưng không hoàn toàn chắc chắn nó sẽ xảy ra

Ex: Price should decrease next year.

(Giá cả có thể sẽ giảm trong năm tới)

9. Cách dùng Will

- “Will” dùng khi đưa ra một quyết định tức thì, không có kế hoạch trước

Ex: I will go to see him and say “I love you”.

(Tôi sẽ đến gặp anh ta và nói “em yêu anh”)

- Khi muốn đưa ra một sự giúp đỡ hay phục vụ, người ta cũng thường dùng “will”

Ex: Whatever you like, I will give it to you.

(Bất kể em thích thứ gì, anh cũng sẽ đưa nó cho em)

- Một lời hứa (thực hiện được hay không thì không chắc chắn!)

Ex: I will love you until I die.

(Tôi sẽ yêu em cho đến khi tôi chết)

- Một dự đoán chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai

Ex: Price will decrease next year.

(Giá cả chắc chắn sẽ giảm vào năm tới)

10. Cách dùng Would

(thường dùng trong câu nghi vấn)

- Khi chúng ta muốn hỏi xin làm một điều gì đó thì sử dụng “would” cũng khá hợp lý

Ex: Would you mind if I open the windows?

(Bạn có phiền không nếu tôi mở những cánh cửa sổ ra?)

- Đưa ra một yêu cầu

Ex: Would you take me to 255 Vick Street, please?

(Làm ơn đưa tôi đến số 255 đường Vick)

Would you mind sending me all our picture through facebook?

(Bạn có phiền khi gửi cho tôi toàn bộ hình của chúng ta thông qua facebook?)

- Lên lịch trình, sắp xếp một việc gì đó

Ex: Would 10 AM suit you? - That's ok!

(10 giờ sáng có được không?) - (Được đấy!)

- Một lời mời

Ex: Would you come to our wedding?

(Bạn sẽ đến dự tiệc cưới của chúng tôi chứ?)

Would you like to go to shopping this Sunday?

(Bạn có muốn đi mua sắm vào Chủ Nhật này không?)

- Đưa ra câu hỏi để người khác lựa chọn

Ex: Would you prefer pizza or chicken soup? - I'd like pizza please.

(Bạn muốn pizza hay súp gà?) - (Làm ơn cho tôi pizza.)

NOTE:

- ✓ will/would: sẽ
- ✓ shall/should: sẽ, nên
- ✓ can/could: có thể
- ✓ may/might: có lẽ
- ✓ must: phải (bắt buộc) # have/had to
- ✓ mustn't: không được phép (cấm)
- ✓ need: cần
- ✓ needn't (don't need to): không cần phải
- **Độ chắc chắn: will/shall > can > may**
- **Độ lịch sự: would/could/might > will/can/may**

- Sự việc hiện tại: Modal verbs + V1

- Sự việc quá khứ: Modal verbs + have + PP (V3/ed)

▪ **must + V1: chắc là (suy đoán logic ở hiện tại)**

Ex: He's passed the test. He must be happy.

▪ **must + have + PP: chắc đã (suy đoán logic ở quá khứ)**

Ex: He failed the exam. He must have been very sad.

▪ **should + V1: nên (khuyến hiện tại)**

Ex: You should learn English.

▪ **should + have + PP: lẽ ra nên (khuyến quá khứ)**

Ex: You made your mom disappointed. You shouldn't have behaved so badly.

UNIT 11: MODAL VERBS IN PASSIVE VOICE

ACTIVE	PASSIVE
Modal verbs + V1 <u>Ex:</u> I <u>can speak</u> English. He <u>could have seen</u> her from the distance. You <u>mustn't tell</u> the story to anybody.	Modal verbs + be + PP (V3/ed) <u>Ex:</u> English <u>can be spoken</u>. She <u>could have been seen</u> from the distance. The story <u>mustn't be told</u> to anybody.

UNIT 12: TRANSITIVE &**INTRANSITIVE VERBS**

- Transitive verbs (v.t): ngoại động từ
(động từ có túc từ theo sau)

Ex: I love you.

S v.t D.O

The police killed the robber.

S v.t D.O

He gave her some flowers.

S v.t I.O D.O

- Intransitive verbs (v.i): nội động từ
(động từ không có túc từ theo sau)

Ex: The robber died.

S v.i

I often have dinner at 7pm and go to bed before 10pm.

S v.i v.i

**Note: INTRANSITIVE VERBS HAVE NO OBJECTS,
SO THEY HAVE NO PASSIVE FORM.**

(Nội động từ không có dạng bị động)

Ex: - The robber was killed (v.t.). : CORRECT

- The robber was died (v.i.). : WRONG

- The robber was dead (adj.). : CORRECT

UNIT 16: ADVERBIAL CLAUSE OF**TIME (Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian)**

Note: Thường gặp:

- **When/As/As soon as** (khi/ngay khi) + simple present/simple past
- **While** (trong khi) + present continuous/ past continuous
- **Before** (trước khi) + simple past
- **After** (sau khi) + past perfect
- **Until** (đến khi) + present perfect
- **Không sử dụng thì tương lai trong mệnh đề thời gian.**

Ex:

- I will send him this letter when I will see him next week. (WRONG)

- I will send him this letter when I see him next week. (CORRECT)

UNIT 13: COMPARISON (So sánh)

1. Equality: so sánh bằng, không bằng

S + V + as + adj/adv + as + S + V (O)

Tom is as tall as Peter.

S + V + not + as/so + adj/adv + as + S + V (O)

This lesson is not as/so difficult as that lesson.

2. Comparative degree: so sánh hơn/kém

S + V + adj/adv (short) + er + than + S + V (O)

Peter is taller than David.

S + V + more + adj/adv (long) + than + S + V (O)

That lesson is more difficult than this lesson.

S + V + less + adj/adv + than + S + V (O)

This lesson is less difficult than that lesson.

3. Superlative degree: so sánh nhất

S + V + the + adj/adv (short) + est

John is the tallest.

S + V + the most + adj/adv (long)

The last lesson is the most difficult.

4. Một số lưu ý:

- so sánh với danh từ: more + noun + than

I have more books than Peter (does).

- much, far, a lot, a little: được đặt trước so sánh hơn để nhấn mạnh

She is much more intelligent than I think.

- Khi nói gấp bao nhiêu lần, ta dùng twice as ...as, three times as ...as

Their house is about three times as big as ours.

✓ Short adj/adv (tính từ/trạng từ ngắn):

- 1 âm tiết: tall, short, long, big, small, ...

- 2 âm tiết tận cùng -y, -er, -le, -el, -ow, -et: early, pretty, clever, simple, cruel, quiet, ...

✓ Long adj/adv (tính từ/trạng từ dài):

- 2-3 âm tiết trở lên: tired, fierce, intelligent, difficult, exciting, excited, interesting, ...

✓ Irregular adj/adv (tính từ/trạng từ bất quy tắc):

good/well	better	the best	giỏi
bad/badly	worse	the worst	dở
many/much	more	the most	nhiều
little	less	the least	ít
far	farther/further	the farthest/furthest	xa
old	older/elder	the oldest/eldest	già, cũ

5. càng ngày càng:**S + V + adj/adv (short) + er + and + adj/adv (short) + er**Ex: The weather is becoming hotter and hotter.**S + V + more and more + adj/adv (long)**Ex: The lessons are more and more difficult.**6. Càng ..., càng ... :****The + adj/adv (comparative degree) + S + V, the + adj/adv (comparative degree) + S + V**Ex: The more difficult the lessons become, the harder the students try.The hotter the weather is, the more tired we feel.**UNIT 14: PHRASAL VERBS (Cụm động từ)**

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA
1	Beat one's self up	tự trách mình (khi dùng, thay one's self bằng myself, yourself, himself, herself...)
2	Break down	bị hư
3	Break in	đột nhập vào nhà
4	Break up with s.o	chia tay người yêu, cắt đứt quan hệ tình cảm với ai đó
5	Bring s.th up	đề cập chuyện gì đó
6	Bring s.o up	nuôi nấng (con cái)
7	Brush up on s.th	ôn lại
8	Call for sth	kêu người nào đó, cho gọi ai đó, yêu cầu gặp ai đó
9	Carry out	thực hiện (kế hoạch)
10	Catch up with s.o	theo kịp ai đó
11	Check in	làm thủ tục vào khách sạn
12	Check out	làm thủ tục ra khách sạn
13	Check sth out	tìm hiểu, khám phá cái gì đó
14	Clean s.th up	lau chùi
15	Come across as	có vẻ (chủ ngữ là người)
16	Come off	tróc ra, sút ra
17	Come up against s.th	đối mặt với cái gì đó
18	Come up with	nghĩ ra
19	Cook up a story	bịa đặt ra 1 câu chuyện
20	Cool down	làm mát đi, bớt nóng, bình tĩnh lại (chủ ngữ có thể là người hoặc vật)
21	Count on s.o	tin cậy vào người nào đó
22	Cut down on s.th	cắt giảm cái gì đó
23	Cut off	cắt lia, cắt trợ giúp tài chính
24	Do away with s.th	bỏ cái gì đó đi không sử dụng cái gì đó

25	Do without s.th	chấp nhận không có cái gì đó
26	Dress up	ăn mặc đẹp
27	Drop by	ghé qua
28	Drop s.o off	thả ai xuống xe
29	End up	có kết cục = wind up
30	Figure out	suy ra
31	Find out	tìm ra
32	Get along/get along with s.o	hợp nhau/hợp với ai
33	Get in	đi vào
34	Get off	xuống xe
35	Get on with s.o	hòa hợp, thuận với ai đó
36	Get out	cút ra ngoài
37	Get rid of s.th	bỏ cái gì đó
38	Get up	thức dậy
39	Get away with	thoát khỏi sự trừng phạt
40	Get on to	liên lạc với ai đó
41	Get round to	cần thời gian để làm gì
42	Go down with	bị ốm
43	Go in for	làm điều gì vì bạn thích nó
44	Give up s.th	từ bỏ cái gì đó
45	Go around	đi vòng vòng
46	Go down	giảm, đi xuống
47	Go off	reo, nổ (chủ ngữ thường là chuông, bom)
48	Go on	tiếp tục
49	Go out	đi ra ngoài, đi chơi
50	Go up	tăng, đi lên
51	Grow up	lớn lên
52	Give away	cho đi , tặng đi , tiết lộ bí mật
53	Give st back	trả lại
54	Give in	bỏ cuộc
55	Give way to	nhường bộ , đầu hàng(= give oneself up to), nhường chỗ cho ai
56	Give up	từ bỏ
57	Give out	phân phát , cạn kiệt
58	Give off	toả ra , phát ra (mùi hương , hương vị)
59	Help s.o out	giúp đỡ ai đó
60	Hold on	đợi tí
61	Keep on doing s.th	tiếp tục làm gì đó
62	Keep up sth	hãy tiếp tục phát huy
63	Let s.o down	làm ai đó thất vọng
64	Look after s.o	chăm sóc ai đó
65	Look around	nhìn xung quanh
66	Look at sth	nhìn cái gì đó

67	Look down on s.o	khinh thường ai đó
68	Look for s.o/s.th	tìm kiếm ai đó/ cái gì đó
69	Look forward to something/Look forward to doing something	mong mỏi tới sự kiện nào đó
70	Look into sth	ngiên cứu cái gì đó, xem xét cái gì đó
71	Look sth up	tra nghĩa của cái từ gì đó
72	Look up to s.o	kính trọng, ngưỡng mộ ai đó
73	Make s.th up	ché ra, bịa đặt ra cái gì đó
74	Make up one's mind	quyết định
75	Move on to s.th	chuyển tiếp sang cái gì đó
76	Pick s.o up	đón ai đó
77	Pick s.th up	lượm cái gì đó lên
78	Put s.o down	hạ thấp ai đó
79	Put s.o off	làm ai đó mất hứng, không vui
80	Put s.th off	trì hoãn việc gì đó
81	Put s.th on	mặc cái gì đó vào
82	Put sth away	cất cái gì đó đi
83	Put up with s.o/ s.th	chịu đựng ai đó/ cái gì đó
84	Run into s.th/ s.o	vô tình gặp được cái gì / ai đó
85	Run out of s.th	hết cái gì đó
86	Set s.o up	gài tội ai đó
87	Set up s.th	thiết lập, thành lập cái gì đó
88	Settle down	ổn định cuộc sống tại một chỗ nào đó
89	Show off	khoe khoang
90	Show up	xuất hiện
91	Slow down	chậm lại
92	Speed up	tăng tốc
93	Stand for	viết tắt cho chữ gì đó, đại diện cho
94	Take away (take sth away from s.o)	lấy đi cái gì đó của ai đó
95	Take off	cất cánh (chủ ngữ là máy bay), trở nên thịnh hành, được ưa chuộng (chủ ngữ là ý tưởng, sản phẩm..)
96	Take s.th off	cởi cái gì đó
97	Take up	bắt đầu làm một hoạt động mới (thể thao, sở thích, môn học)
98	Talk s.o in to s.th	dụ ai làm cái gì đó
99	Tell s.o off	la rầy ai đó
100	Turn around	quay đầu lại
101	Turn down	vặn nhỏ lại
102	Turn off	tắt
103	Turn on	mở
104	Turn sth/s.o down	từ chối cái gì/ai đó
105	Turn up	vặn lớn lên
106	Wake up	đánh thức ai dậy

107 Warm up	khởi động
108 Wear out	mòn, làm mòn (chủ ngữ là người thì có nghĩa là làm mòn, chủ ngữ là đồ vật thì có nghĩa là bị mòn)
109 Work out	tập thể dục, có kết quả tốt đẹp
110 Work s.th out	suy ra được cái gì đó

UNIT 15: PHRASAL VERBS & PREPOSITION (Cụm động từ & Giới từ)

- account for	do, vì	- bear out = confirm	xác nhận
- blow out	dập tắt lửa (thổi)	- break down	hư hỏng
- break into	đột nhập	- break out	bùng nổ
- bring in = introduce	giới thiệu	- bring up = raise	nuôi nấng
- burn down	thieu trụi	- call for	ghé qua
- call in	ghé thăm	- call of = cancel	hủy bỏ
- call on = visit	thăm	- call up = telephone	gọi điện
- carry on = continue	tiếp tục	- carry out = execute	tiến hành
- catch up with	bắt kịp	- clear up = tidy	dọn dẹp
- close down	đóng cửa (doanh nghiệp)	- come about = happen	xảy ra
- come across	tình cờ gặp ai	- come off = succeed	thành công
- come along / on	nhanh lên	- come over	ghé nhà
- come up	xảy ra, xuất hiện	- count on / upon	tin, dựa vào
- cut down = reduce	giảm	- cut off	ngừng cung cấp
- die out	tuyệt chủng, mất hẳn	- drop in	ghé qua
- be fed up with	buồn phiền, chán	- fill in	điền thông tin
- fix up = arrange	sắp xếp	- get by = manage	xoay xở
- get down	làm thất vọng	- get off	xuống xe
- get on	len xe	- give out = distribute	phân phát
- go over = examine	xem xét, kiểm tra	- hand in	nộp
- hold on = wait	đợi	- hold up = stop, delay	hoãn, ngừng
- leave out = omit	bỏ quên, bỏ sót	- look back on = remember	nhớ lại
- look down on	coi thường	- make out	hiểu được
- make up	bịa đặt	- make up for	bù, đền bù
- pick out	chọn ra	- pull down	phá hủy
- put forward = suggest	đề nghị	- put in for	đòi hỏi, xin
- put out = extinguish	tắt đèn, lửa	- put up with	chịu đựng
- run across	tình cờ gặp ai	- see off	tiễn ai
- run out of	hết	- sell off	bán giảm giá
- send for	mời đến, triệu tập	- set off / out	khởi hành
- show around	đưa đi tham quan	- show off	phô trương
- show up = arrive	đến	- shut up	ngừng nói
- stand out	nổi bật	- take on	đảm nhận
- take over	đảm nhiệm, tiếp tục	- take up	chiếm (thời gian, sức lực)
- talk over = discuss	thảo luận	- think over = consider	cân nhắc
- throw away / out	ném đi	- try on	thử quần áo
- turn down = refuse	từ chối	- turn into	trở thành
- wear out	mòn, rách	- work out = calculate	tính toán